

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22 tháng 12 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ Phiên họp thường kỳ tháng 8 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang tại Tờ trình số 318/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc đề nghị phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm định số 9340/BC-HĐTĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh và Báo cáo số 142/BC-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2019 về tiếp thu, giải trình ý kiến của Hội đồng thẩm định, Văn bản số 05/UBND-TH ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc hoàn thiện nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nội dung sau:



I. TÊN QUY HOẠCH

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

II. PHẠM VI QUY HOẠCH

1. Tỉnh Bắc Giang có diện tích tự nhiên 3.895,48 km² tại tọa độ địa lý từ 21⁰07' đến 21⁰37' vĩ độ bắc; từ 105⁰53' đến 107⁰02' kinh độ đông.

- Phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên, thủ đô Hà Nội;
- Phía Nam giáp với tỉnh Hải Dương và tỉnh Quảng Ninh;
- Phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Thái Nguyên.

2. Thời kỳ lập quy hoạch:

- Thời kỳ lập quy hoạch: 2021-2030.
- Tầm nhìn dài hạn: Đến năm 2050.

III. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC LẬP QUY HOẠCH

1. Việc lập “Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của cả nước; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển Việt Nam đến năm 2045; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

2. Phải phù hợp với khả năng huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của địa phương và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của tỉnh; tiềm năng, giá trị nội tại của tỉnh có xét đến các tác động từ bên ngoài; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Bắc Giang với vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội, cả nước và khu vực; khả năng khai thác các chương trình hợp tác, giao thương giữa Việt Nam – Trung Quốc và các nước ASEAN; khả năng khai thác các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết (WTO, CPTPP, APTA, EVFTA...).

3. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng công tác dân tộc, dân vận, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo tồn, phát huy không gian văn hóa, bản sắc riêng của từng dân tộc trong nền văn hóa Việt Nam.

4. Gắn phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; tăng cường liên kết, hợp tác trong quá trình phát triển.

5. Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017.

IV. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát: Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Đến năm 2030, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước; đến năm 2050, trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển toàn diện, bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể: Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang xây dựng các chỉ tiêu chủ yếu theo chủ trương, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo đảm tính cụ thể, khả thi, thực tiễn và tiến độ thực hiện.

V. NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH

1. Yêu cầu về nội dung lập quy hoạch

a) Định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội phải đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế, các cam kết trong các điều ước quốc tế đa phương và song phương mà Việt Nam là thành viên.

b) Đảm bảo tính liên kết, đồng bộ, khai thác và sử dụng hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng hiện có giữa các ngành và các vùng liên huyện, các địa phương trên địa bàn tỉnh; xác định cụ thể các khu vực sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng, an ninh ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

c) Xây dựng và cụ thể hóa các quan điểm chỉ đạo về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm công bằng xã hội, an sinh xã hội, chú trọng thúc đẩy phát triển các khu vực có điều kiện khó khăn, đặc biệt khó khăn và bảo đảm sinh kế bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; phân bổ, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên thiên nhiên gắn với bảo tồn các giá trị lịch sử - văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

d) Ứng dụng công nghệ hiện đại, số hóa, thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình lập Quy hoạch; đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật và phù hợp với yêu cầu phát triển, hội nhập quốc tế và liên kết vùng.

2. Xác định nội dung Quy hoạch

a) Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Bắc Giang

- Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh Bắc Giang về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, môi trường, tài nguyên thiên nhiên.

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất.
- Đánh giá thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
- Đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng.
- Phân tích bối cảnh, đánh giá, nhận định về các lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức và những ưu tiên của tỉnh thời kỳ quy hoạch, trong đó tập trung phân tích, dự báo các yếu tố, điều kiện của vùng trung du và miền núi phía Bắc, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh; xác định vị thế, vai trò của Bắc Giang đối với vùng trung du và miền núi phía Bắc, vùng Thủ đô Hà Nội và cả nước.

- Về những tồn tại, hạn chế; điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức và xác định các vấn đề cần giải quyết trong Quy hoạch. Dự báo, xác định vị thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang vào các năm 2025, 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

b) Xác định và lựa chọn các phương án phát triển trong thời kỳ quy hoạch:

- Phương án phát triển của tỉnh.
- Các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.
- Phương hướng phát triển các ngành quan trọng; phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác.
- Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội:
 - + Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh.
 - + Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng.
 - + Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển.
 - + Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện.
 - + Phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện.
- Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.
- Phương án quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng.
- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.
- Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh.
- Phương án xây dựng vùng liên huyện và các vùng huyện.
- Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

- Phương án phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

- Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn.

- Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện.

- Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

c) Các nội dung đề xuất:

- Phương án phát triển vùng động lực kinh tế của tỉnh.

- Phương án phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi.

- Phương án phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy.

- Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

- Phương án phát triển du lịch.

- Phương án phát triển của các huyện, thành phố.

d) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC); Thực hiện theo quy định về đánh giá môi trường chiến lược.

VI. VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

1. Yêu cầu về phương pháp lập Quy hoạch:

Quy hoạch được lập dựa trên phương pháp tiếp cận tổng hợp, đa chiều, đa lĩnh vực, đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính phù hợp, tính thực tiễn và ứng dụng công nghệ hiện đại.

2. Các phương pháp lập Quy hoạch

- Tích hợp quy hoạch;

- Phương pháp dự báo, xây dựng phương án phát triển;

- Điều tra, thu thập xử lý thông tin, dữ liệu;

- Phân tích hệ thống, phân tích chuyên ngành;

- So sánh đối chiếu, lồng ghép bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS);

- Thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn;

- Dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược;

- Xây dựng các kịch bản phát triển;

- Quy hoạch xây dựng các phương án phát triển và tối ưu hóa;

- Chuyên gia, hội nghị, hội thảo;

- Một số phương pháp khác phù hợp với quy trình kỹ thuật và tính đặc thù của tỉnh.

VII. THÀNH PHẦN, CHI PHÍ, TIẾN ĐỘ LẬP QUY HOẠCH

1. Thành phần hồ sơ:

a) Phần văn bản:

- Tờ trình thẩm định và phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang;

- Dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang;

- Báo cáo thuyết minh Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, báo cáo tóm tắt kèm theo các sơ đồ, bản đồ thu nhỏ;

- Các phụ lục và văn bản pháp lý liên quan;

- Các báo cáo nội dung tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Bắc Giang.

b) Bản đồ và sơ đồ phân tích:

- Hệ thống bản đồ in và số:

+ Bản đồ vị trí địa lý và mối quan hệ của tỉnh trong vùng và cả nước.

+ Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên của tỉnh;

+ Bản đồ hiện trạng kinh tế - xã hội của tỉnh;

+ Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư, hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn;

+ Bản đồ hiện trạng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của tỉnh;

+ Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng;

+ Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn;

+ Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng;

+ Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

+ Bản đồ định hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội;

+ Bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

+ Bản đồ xây dựng vùng liên huyện (các hành lang kinh tế; vùng động lực kinh tế; vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn);

+ Bản đồ quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh (tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản);

+ Bản đồ định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh;

+ Bản đồ định hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu;

+ Bản đồ quy hoạch tỉnh;

+ Bản đồ xây dựng vùng huyện;

+ Một số bản đồ tích hợp, lĩnh vực khác

+ Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển các khu vực trọng điểm của tỉnh tỷ lệ 1:10.000-1:25.000.

- Các sơ đồ nghiên cứu phân tích quy hoạch,

c) Cơ sở dữ liệu Quy hoạch (đĩa CD).

2. Chi phí lập Quy hoạch: Thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Tiến độ lập Quy hoạch: 18 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang căn cứ nội dung nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, tổ chức lập Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp quy định của



Luật Quy hoạch năm 2017 và các quy định hiện hành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình lập Quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang chủ động phối hợp, cập nhật thông tin với quy hoạch cấp cao hơn để điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn, tính thống nhất, đồng bộ giữa các cấp quy hoạch theo quy định tại Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017.

2. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành, cơ quan liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định hiện hành hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang triển khai thực hiện lập Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Tỉnh ủy, HĐND tỉnh Bắc Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý, Thư ký TTg, các PTTg;
TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, QHĐP (3) NVT. 13

